

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
SAO THÁI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2708/2026/CBTT-SJF

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2026



CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương
 - Mã chứng khoán: SJF
 - Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Hà Đông, TP Hà Nội
 - Điện thoại liên hệ: (84-24) 6253 6626
 - E-mail: hr.stdgroup@gmail.com
 - Loại công bố thông tin: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Bất thường ☐ Định kỳ
 - Nội dung thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính Hợp nhất bán niên năm 2026 đã được Kiểm toán.
 - Báo cáo tài chính Mẹ bán niên năm 2026 đã được Kiểm toán.
 - Văn bản giải trình
 - Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/08/2026 tại đường dẫn <http://stdgroup.vn>
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC
- Văn bản giải trình

Người được ủy quyền công bố thông tin

BÙI THỊ NGỌC HUYỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng chọn lọc	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0105806767, đăng ký lần đầu ngày 01/03/2012 và thay đổi lần thứ 12 ngày 24/06/2025 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính công ty: Tầng 08, tòa nhà Simco Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm / miễn nhiệm
Ông Nguyễn Trí Thiện	Chủ tịch HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 05/06/2026
Ông Nguyễn Xuân Nam	Thành viên HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 05/06/2026
Ông Đặng Văn Hóa	Thành viên HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 05/06/2026
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 05/06/2026
Ông Nguyễn Công Khải	Thành viên HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 05/06/2026

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm / miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Minh	Trưởng Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 05/06/2026
Bà Đỗ Như Ngọc	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 05/06/2026
	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/06/2026
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05/06/2026
Bà Phạm Thị Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/06/2026

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Masayuki Takeuchi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Nam	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Trí Thiện – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020; Thông tư 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán; Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 và Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Nguyễn Trí Thiện

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Số: 0308/2026/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 27 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng chọn lọc kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận

Tại ngày 30/06/2026 và 01/01/2026, như khoản trình bày tại thuyết minh số 4.10 - "Đầu tư tài chính dài hạn" trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng chọn lọc, Công ty đã thực hiện đánh giá và cho rằng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tona với giá trị là 147.000.000.000 VND khó có khả năng thu được lợi ích kinh tế trong tương lai. Theo đó, Công ty đã trích lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư này. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá về giá trị tổn thất của khoản đầu tư này có phù hợp hay không cũng như ảnh hưởng của nếu có đến các chỉ tiêu khác được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Tại ngày 30/06/2026 và 01/01/2026, khoản đầu tư vào công ty con Công ty Cổ phần Sunstar Bamboo Invest với số tiền 200.000.000.000 VND, chúng tôi chưa thu thập được các bằng chứng thích hợp để đánh giá về giá trị tổn thất của khoản đầu tư này cũng như ảnh hưởng nếu có đến các chỉ tiêu khác được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận (tiếp theo)

Như trình bày tại thuyết minh số 4.2 - "Phải thu khách hàng ngắn hạn" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày 30/06/2026 và 01/01/2026 Công ty đã thực hiện đánh giá thận trọng và cho rằng khoản phải thu ngắn hạn Công ty CP Phát triển Phân bón Đình Vũ với giá trị phải thu là 59.740.825.000 VND khó có khả năng thu hồi. Theo đó, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với toàn bộ số tiền này. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá về giá trị tổn thất của khoản đầu tư này cũng như ảnh hưởng (nếu có) tới các chỉ tiêu khác được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Tại ngày 30/06/2026, khoản mục "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty bao gồm khoản cho vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo đối với Công ty Cổ phần Cát Tường Thiên Tân Lạc số tiền: 120.800.000.000 VND (tại ngày 01/01/2026 là: 120.800.000.000 VND) và số lãi cho vay phải thu tương ứng tại ngày 30/06/2026 chưa thu được là 32.246.724.971 VND (tại ngày 01/01/2026 là: 31.048.653.738 VND). Chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá về khả năng thu hồi của khoản công nợ trên cũng như ảnh hưởng (nếu có) đến các chỉ tiêu khác được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Tại ngày 30/06/2026 và 01/01/2026, trên khoản mục "Phải trả dài hạn khác" bao gồm các khoản nhận đặt cọc tiền đất cho dự án xây dựng "Nhà máy sản xuất tấm ván tre OSB Thanh Hóa" và dự án "Phát triển vùng nguyên liệu" số tiền 9.800.000.000 VND. Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá về cơ sở ghi nhận của khoản phải trả này cũng như ảnh hưởng (nếu có) tới các chỉ tiêu khác được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Năm 2024, Công ty có hoạt động kinh doanh hàng hóa không qua kho. Số dư các khoản công nợ phải thu khách hàng và phải trả người bán có liên quan đến giao dịch này tại ngày 30/06/2026 lần lượt là 7.135.243.000 VND và 8.510.537.380 VND (tại ngày 01/01/2026 lần lượt là 7.135.243.000 VND và 8.510.537.380 VND). Với các tài liệu được cung cấp và các thủ tục đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá tính hiện hữu, tính chính xác của số dư công nợ phải thu, phải trả nêu trên và các khoản dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập cũng như ảnh hưởng (nếu có) đến các khoản mục có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Từ chối đưa ra kết luận

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại "Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



NGUYỄN PHƯƠNG THÚY

Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4567-2022-283-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		158.948.373.007	158.065.657.090
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	43.358.487	370.462.264
1. Tiền	111		43.358.487	370.462.264
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		153.046.724.971	151.848.653.738
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	4.5	153.046.724.971	151.848.653.738
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.185.606.321	4.169.824.624
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	67.302.783.686	67.240.063.337
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	400.562.936	459.902.536
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	4.4	437.553.054	425.152.106
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	4.6	(63.955.293.355)	(63.955.293.355)
IV. Hàng tồn kho	140		592.828.345	592.828.345
1. Hàng tồn kho	141	4.7	592.828.345	592.828.345
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.079.854.883	1.083.888.119
1. Thuế GTGT được khấu trừ	162		829.854.883	833.888.119
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	163	4.15	250.000.000	250.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		440.336.102.962	445.829.602.110
I. Tài sản cố định	220		932.619.394	1.020.052.462
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	932.619.394	1.020.052.462
- Nguyên giá	222		1.398.929.091	1.398.929.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(466.309.697)	(378.876.629)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	260	4.10	432.379.278.777	437.596.476.026
1. Đầu tư vào công ty con	261		619.120.000.000	619.120.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		147.000.000.000	147.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		198.660.000	198.660.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(333.939.381.223)	(328.722.183.974)
III. Tài sản dài hạn khác	270		7.024.204.791	7.213.073.622
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	4.9	7.024.204.791	7.213.073.622
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		599.284.475.969	603.895.259.200
(280 = 100 + 200)				

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		129.654.261.784	131.323.500.956
I. Nợ ngắn hạn	310		20.187.411.784	20.383.350.956
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	8.878.740.391	8.711.762.047
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	15.200.009	15.200.009
3. Phải trả người lao động	315		-	38.843.500
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	4.13	2.125.471.384	2.108.909.396
5. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	89.969.400
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	4.14	-	8.466.604
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	4.16	9.168.000.000	9.410.200.000
II. Nợ dài hạn	330		109.466.850.000	110.940.150.000
1. Phải trả dài hạn khác	338	4.14	9.800.000.000	9.800.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	4.16	99.666.850.000	101.140.150.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.17	469.630.214.185	472.571.758.244
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		792.000.000.000	792.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		792.000.000.000	792.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(322.369.785.815)	(319.428.241.756)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(319.428.241.756)	(288.940.820.576)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(2.941.544.059)	(30.487.421.180)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		599.284.475.969	603.895.259.200



Người lập biểu
Bùi Thị Ngọc Huyền



Kế toán trưởng
Bùi Thị Ngọc Huyền



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Trí Thiện

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	432.533.523	3.150.358.030
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		432.533.523	3.150.358.030
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	267.970.188	2.836.044.518
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		164.563.335	314.313.512
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.3	2.673.386.924	4.792.310.648
8. Chi phí tài chính	23	5.4	5.280.878.003	25.970.679.980
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		63.680.754	45.473.064
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	498.616.315	2.526.819.292
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26))	30		(2.941.544.059)	(23.390.875.112)
12. Thu nhập khác	31		-	-
13. Chi phí khác	32		-	2.226.216
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	(2.226.216)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2.941.544.059)	(23.393.101.328)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(2.941.544.059)	(23.393.101.328)

(*) Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Người lập biểu

Bùi Thị Ngọc Huyền



Kế toán trưởng

Bùi Thị Ngọc Huyền



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Trí Thiện

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2.941.544.059)	(23.393.101.328)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		87.433.068	100.779.699
- Các khoản dự phòng	03		5.217.197.249	13.044.668.513
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.475.200.000)	15.021.111.303
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.198.186.924)	(4.792.310.648)
- Chi phí đi vay	06		63.680.754	45.473.064
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(246.619.912)	26.620.603
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.748.461)	1.414.832.662
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	14.210.000
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		29.698.840	(3.167.246.103)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		188.868.831	112.693.583
- Chi phí đi vay đã trả	14		(47.118.766)	(28.808.954)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(86.919.468)	(1.627.698.209)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	154.439.592
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		115.691	25.715
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		115.691	154.465.307
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	-	1.560.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(240.300.000)	(90.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(240.300.000)	1.469.700.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(327.103.777)	(3.532.902)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		370.462.264	22.158.344
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		43.358.487	18.625.442

Người lập biểu
Bùi Thị Ngọc Huyền

Kế toán trưởng
Bùi Thị Ngọc Huyền



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Trí Thiện

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 08 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0105806767, đăng ký lần đầu ngày 01/03/2012 và thay đổi lần thứ 12 ngày 24/06/2025 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 792.000.000.000 VND (Bảy trăm chín mươi hai tỷ đồng).

Công ty có trụ sở chính công ty: Tầng 08, tòa nhà Simco Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 6 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 5 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: kinh doanh thương mại các mặt hàng thiết bị điện tử, phân bón, vật liệu xây dựng và các mặt hàng từ tre.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không tập trung hoạt động thương mại hàng hóa (các mặt hàng vật liệu xây dựng và mặt hàng từ tre) nên doanh thu 6 tháng năm 2026 giảm nhiều so với cùng kỳ năm trước.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có các Công ty con như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần BWG Mai Châu	Phú Thọ	Sản xuất các sản phẩm từ tre, trồng rừng và chăm sóc rừng	96,54%	96,54%
Công ty Cổ phần Sunstar Ecotech Việt Nam	Hà Nội	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	93,00%	93,00%
Công ty cổ phần Sunstar Bamboo Invest	Hà Nội	Đầu tư sản xuất lâm, nông nghiệp, xây dựng, kinh doanh bất động sản	84,75%	84,75%

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có Công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tona	Hà Nội	Thiết kế nội, ngoại thất, thiết kế kiến trúc, tư vấn dự án, quy hoạch hạ tầng đô thị	49%	49%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh trên báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của số liệu cùng kỳ năm trước.

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu kỳ" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 30/06/2026, số lỗ lũy kế của Công ty là 322.369.785.815 VND (số lỗ lũy kế của Công ty tại ngày 01/01/2026 là 319.428.241.756 VND. Điều kiện này cho thấy sự tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ban Điều hành đã có những đánh giá về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và đưa ra các kế hoạch duy trì và phát triển hoạt động của công ty. Ban điều hành tin rằng các đánh giá trên là đúng đắn và Công ty vẫn tiếp tục các hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty thực hiện lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo quy định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán

06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC.

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở hồi tố đơn giản và phí hồi tố theo hướng dẫn tại điều khoản chuyển tiếp của Thông tư 99. Theo đó, Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kỳ này như được trình bày tại Thuyết minh số 7.5 - Thông tin so sánh.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, không bị hạn chế sử dụng và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5 Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng:

Thời gian khấu hao

Phương tiện vận tải truyền dẫn

Số năm

08 - 10

3.8 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Tiền thuê văn phòng

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 29 năm.

3.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại và phần tiền lãi trả chậm khi công ty chưa thực hiện trả tiền cho nhà cung cấp.

3.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

3.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông và cổ tức

3.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, thành phẩm;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	2.943.233	1.975.854
Tiền gửi không kỳ hạn	40.415.254	368.486.410
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	28.206.530	356.277.986
Tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng khác	12.208.724	12.208.424
	43.358.487	370.462.264

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Công ty CP Phát triển Phân bón Đình Vũ	59.740.825.000	59.740.825.000	59.740.825.000	59.740.825.000
Công ty CP Đầu tư Xuân Huy	7.135.243.000	3.567.621.500	7.135.243.000	3.567.621.500
Các khoản phải thu khách hàng khác	426.715.686	233.902.855	363.995.337	233.902.855
	67.302.783.686	63.542.349.355	67.240.063.337	63.542.349.355

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Công ty CP Đầu tư HAFA	248.979.300	-	248.979.300	-
Công ty TNHH Cơ điện ABBS Việt Nam	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
Tổng Công ty Bưu điện Việt nam - Bưu điện TP Hà Nội	50.331.776	-	50.331.776	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	51.251.860	-	110.591.460	-
	400.562.936	50.000.000	459.902.536	50.000.000

4.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	36.537.600	-	36.538.000	-
Công ty Cổ phần MHC	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Phải thu khác	101.015.454	62.944.000	88.614.106	62.944.000
	437.553.054	362.944.000	425.152.106	362.944.000

4.5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Cát Tường Thiên Tân Lạc (i)						
Cho vay	153.046.724.971	153.046.724.971	-	151.848.653.738	151.848.653.738	-
Lãi dự thu	120.800.000.000	120.800.000.000	-	120.800.000.000	120.800.000.000	-
	32.246.724.971	32.246.724.971	-	31.048.653.738	31.048.653.738	-
	153.046.724.971	153.046.724.971	-	151.848.653.738	151.848.653.738	-

(i) Cho vay theo Hợp đồng số 01/HĐV/STD-CTT ngày 16/12/2021, Phụ lục số 01 ký ngày 16/12/2022 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (Bên A) và Công ty Cổ phần Cát Tường Thiên Tân Lạc (Bên B). Thời gian cho vay 12 tháng kể từ thời điểm ký hợp đồng vay, lãi suất 8%/năm, khoản vay không có tài sản đảm bảo. Bên A có quyền hoán đổi số tiền cho vay thành vốn góp vào bên B trong trường hợp bên vay tăng vốn điều lệ. Khoản vay được thông qua tại Nghị quyết HĐQT số 12/2021/NQHĐQT/SJF ngày 15/12/2021.

Theo phụ lục hợp đồng số 03/PLHĐV/SJF-CTT ngày 31/12/2025 giữa 2 bên, Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (Bên A) đồng ý gia hạn khoản vay cho Công ty Cổ phần Cát Tường Thiên Tân Lạc (Bên B) đến thời điểm 31/12/2026, lãi suất 2% kể từ ngày 01/01/2026.

4.6 Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Phát triển Phân bón Đình Vũ	59.740.825.000	-	59.740.825.000	-
Công ty CP Đầu tư Xuân Huy	7.135.243.000	3.567.621.500	7.135.243.000	3.567.621.500
Công ty CP HAWINCO Phúc Minh	148.980.053	-	148.980.053	-
Công ty TNHH Đầu tư và PT Thương mại Thanh Nga Hà Nội	84.922.802	-	84.922.802	-
Công ty TNHH Cơ điện ABBS Việt Nam	50.000.000	-	50.000.000	-
Các đối tượng khác	362.944.000	-	362.944.000	-
	67.522.914.855	3.567.621.500	67.522.914.855	3.567.621.500

4.7 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	592.828.345	-	592.828.345	-
	592.828.345	-	592.828.345	-

4.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	1.398.929.091	1.398.929.091
Số dư cuối kỳ	1.398.929.091	1.398.929.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	378.876.629	378.876.629
Tăng trong kỳ	87.433.068	87.433.068
Khấu hao trong kỳ	87.433.068	87.433.068
Số dư cuối kỳ	466.309.697	466.309.697
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	1.020.052.462	1.020.052.462
Tại ngày cuối kỳ	932.619.394	932.619.394

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 0 VND, tại ngày 01/01/2026 là 0 VND;

- Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 932.619.394 VND, tại ngày 01/01/2026 là 1.020.052.465 VND.

4.9 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí thuê văn phòng (i)	7.024.204.791	7.213.073.622
	7.024.204.791	7.213.073.622

(i) Hợp đồng cho thuê văn phòng số 2012/2019/HĐTVP ngày 20/12/2019 giữa công ty CP Simco Sông Đà và Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương với tổng diện tích là 436,08 m². Thời gian thuê là 25 năm từ 01/01/2020 đến hết ngày 31/12/2044. Phụ lục hợp đồng số 01/2021/PLHĐ ngày 10/11/2021 giữa Công ty Cổ phần Simco Sông Đà và Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương bổ sung thời hạn thuê 5 năm từ 01/01/2045 đến 31/12/2049.

4.10 Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	619.120.000.000	-	(186.740.721.223)	619.120.000.000	-	(181.523.523.974)
Công ty Cổ phần BWG Mai Châu	270.320.000.000	(i)	(97.769.402.780)	270.320.000.000	(i)	(92.569.757.630)
Công ty Cổ phần Sunstar Ecotech Việt Nam	148.800.000.000	(i)	(88.971.318.443)	148.800.000.000	(i)	(88.953.766.344)
Công ty Cổ phần Sunstar Bamboo Invest	200.000.000.000	(i)	-	200.000.000.000	(i)	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	147.000.000.000		(147.000.000.000)	147.000.000.000		(147.000.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tona (ii)	147.000.000.000	(i)	(147.000.000.000)	147.000.000.000	(i)	(147.000.000.000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	198.660.000		(198.660.000)	198.660.000		(198.660.000)
Công ty Cổ phần Jarcel Việt Nam	198.660.000	(i)	(198.660.000)	198.660.000	(i)	(198.660.000)
	766.318.660.000	-	(333.939.381.223)	766.318.660.000	-	(328.722.183.974)

Giá trị hợp lý

(i) Công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi.

(ii) Ban điều hành Công ty đánh giá Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tona đang khó khăn về hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính, ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng thu hồi khoản đầu tư trong tương lai. Do đó, Ban điều hành đã quyết định trích lập dự phòng tổn thất 100% giá trị của khoản đầu tư này từ năm 2023. Trong năm 2024 Công ty đã có Nghị quyết Hội đồng quản trị số 2709/2024/NQHĐQT-SJF ngày 27/09/2024 về việc thoái vốn đối với khoản đầu tư này nhưng đến thời điểm lập báo cáo này Công ty chưa tìm được đối tác để chuyển nhượng.

4.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Quốc tế Bình Minh Việt	8.510.537.380	8.510.537.380
Phải trả cho các đối tượng khác	368.203.011	201.224.667
	8.878.740.391	8.711.762.047

4.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Quốc tế Bình Minh Việt	6.620.000	6.620.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	8.580.009	8.580.009
	15.200.009	15.200.009

4.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí lãi vay	2.125.471.384	2.108.909.396
	2.125.471.384	2.108.909.396

4.14 Phải trả khác

4.14.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bảo hiểm xã hội	-	8.466.604
	-	8.466.604

4.14.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ông Đoàn Văn Lập (i)	4.300.000.000	4.300.000.000
Ông Lò Văn Ninh (i)	3.000.000.000	3.000.000.000
Ông Vĩ Văn Dương (i)	2.500.000.000	2.500.000.000
	9.800.000.000	9.800.000.000

(i) Đây là khoản tiền mà các cá nhân đặt cọc bằng tiền mặt để mua đất tại xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình.

4.15 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	250.000.000	-			250.000.000	-
	250.000.000	-	-	-	250.000.000	-

4.16 Vay và nợ thuê tài chính

4.16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn	9.229.600.000	-	242.200.000	8.987.400.000
Công ty StaBOO Holding AG (i)	6.719.600.000	-	92.200.000	6.627.400.000
Ông Đỗ Đức Giang (ii)	800.000.000	-	-	800.000.000
Bà Bùi Thị Yến	150.000.000	-	150.000.000	-
Ông Mạc Văn Nhật (iii)	700.000.000	-	-	700.000.000
Ông Lê Đình Vũ (iv)	860.000.000	-	-	860.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	180.600.000	90.300.000	90.300.000	180.600.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lâm (v)	180.600.000	90.300.000	90.300.000	180.600.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	9.410.200.000	90.300.000	332.500.000	9.168.000.000

4.16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Công ty StaBOO Holding AG (i)	100.794.000.000	-	1.383.000.000	99.411.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lâm (v)	346.150.000	-	90.300.000	255.850.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	101.140.150.000	-	1.473.300.000	99.666.850.000

Thông tin chi tiết các khoản vay:

(i) Khoản vay doanh nghiệp Thụy Sĩ StaBOO Holding AG theo hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng vay số 01/SB-SJF ngày 28/04/2023 số tiền 500.000 CHF (Năm trăm nghìn Franc Thụy Sĩ) với lãi suất 2%/năm. Thời hạn vay đến 15/12/2023. Mục đích vay: Sử dụng cho hoạt động kinh doanh. Không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng vay số 02/SB-SJF ngày 25/08/2023 số tiền 700.000 CHF (Bảy trăm nghìn Franc Thụy Sĩ) với lãi suất 2%/năm. Thời hạn vay đến 15/12/2023. Mục đích vay: Sử dụng cho hoạt động kinh doanh. Không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng vay số 03/SB-SJF ngày 31/01/2024 số tiền 2.000.000 CHF (Hai triệu Franc Thụy Sĩ) với lãi suất 2%/năm. Thời hạn vay đến 31/03/2024. Mục đích vay: Sử dụng cho hoạt động kinh doanh. Không có tài sản đảm bảo.

Theo thỏa thuận ngày 28/05/2024 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương và ông Nguyễn Trọng Nghĩa (Bên vay) và StaBOO Holding AG (Bên cho vay), StaBOO Holding AG đồng ý gia hạn khoản vay với số tiền 3.000.000 CHF (Ba triệu Franc Thụy Sĩ) đến thời điểm 31/05/2034 với các điều khoản cụ thể như sau:

- Bên vay phải hoàn trả số tiền 200.000 CHF (Hai trăm nghìn Franc Thụy Sĩ) của các khoản vay trước đây;
- Bên cho vay được nhận 10% cổ phần của Công ty Cổ phần staBOO Thanh Hóa (Công ty mà ông Nguyễn Trọng Nghĩa nắm giữ cổ phần); Khoản vay không tính lãi suất theo từng thời kỳ.
- Tuy nhiên, tại thời điểm khoản vay hết hạn (31/05/2034), bên vay (Công ty Cổ phần Sao Thái Dương và ông Nguyễn Trọng Nghĩa) phải có nghĩa vụ mua lại 10% cổ phần Công ty Cổ phần staBOO Thanh Hóa của bên cho vay (staBOO Holding AG).

(ii) Hợp đồng vay mượn số 18.2024/HĐCV/STD-CN ngày 20/08/2024 giữa STD và ông Đỗ Đức Giang, số tiền 800.000.000 VND với lãi suất 2%/năm. Thời hạn vay 3 tháng. Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Không có tài sản đảm bảo.
 Phụ lục hợp đồng vay mượn số 02.2026/PLHĐVM/STD-CN ngày 02/01/2026, gia hạn thời gian cho vay: 12 tháng.

(iii) Hợp đồng vay vốn số 01.2025/HĐVM/STD-CN ngày 06/01/2025 giữa STD và ông Mạc Văn Nhật, số tiền 700.000.000 VND với lãi suất 2%/năm. Thời hạn vay 12 tháng. Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Không có tài sản đảm bảo.
 Phụ lục hợp đồng vay mượn số 01.2026/HĐVM/STD-CN ngày 05/01/2026, gia hạn thời gian cho vay: 12 tháng.

(iv) Hợp đồng vay vốn số 02.2025/HĐVM/STD-CN ngày 20/05/2025 giữa STD và ông Lê Đình Vũ với số tiền 860.000.000 VND. Thời gian vay 12 tháng. Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Không có tài sản đảm bảo.
 Phụ lục hợp đồng vay mượn số 03.2026/HĐVM/STD-CN ngày 20/05/2026, gia hạn thời gian cho vay: 12 tháng.

(v) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lâm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/6152035/HĐTD ngày 16/11/2023; Số tiền vay: 903.000.000 VND. Mục đích vay: Đầu tư tài sản là 1 xe ô tô Kia Carnival 2.2D; Thời hạn vay: 60 tháng; Lãi suất: Áp dụng lãi suất cố định trong 1 năm đầu tiên là 8,5%/năm các kỳ tiếp theo lãi suất bằng lãi suất HĐV dân cư kỳ hạn 24 tháng trả sau của BIDV + Margin (3.9%/năm). Biện pháp bảo đảm: Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/6152035/HĐBĐ ngày 16/11/2023 giữa Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lâm, thế chấp 01 ô tô Kia Carnival 2.2D Signature 7S, BKS 30K-605.63.

4.17 Vốn chủ sở hữu

4.17.1 Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	792.000.000.000	(288.940.820.576)	503.059.179.424
Giảm trong năm	-	(30.487.421.180)	(30.487.421.180)
- Lỗ trong năm		(30.487.421.180)	(30.487.421.180)
Số dư cuối năm trước	792.000.000.000	(319.428.241.756)	472.571.758.244
Số dư đầu kỳ	792.000.000.000	(319.428.241.756)	472.571.758.244
Giảm trong kỳ	-	(2.941.544.059)	(2.941.544.059)
- Lỗ trong kỳ	-	(2.941.544.059)	(2.941.544.059)
Số dư cuối kỳ	792.000.000.000	(322.369.785.815)	469.630.214.185

4.17.2 Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Đỗ Ngọc Anh Thư	41.144.000.000	5,19%	41.144.000.000	5,19%
Vốn góp của các đối tượng khác	750.856.000.000	94,81%	750.856.000.000	94,81%
	792.000.000.000	100%	792.000.000.000	100%

4.17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	792.000.000.000	792.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	792.000.000.000	792.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

4.17.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.200.000	79.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.200.000	79.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	79.200.000	79.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.200.000	79.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	79.200.000	79.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

4.17.5 Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	(319.428.241.756)	(288.940.820.576)
Lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	(2.941.544.059)	(23.393.101.328)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	(322.369.785.815)	(312.333.921.904)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	(322.369.785.815)	(312.333.921.904)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	2.760.419.230
Doanh thu cung cấp dịch vụ	432.533.523	389.938.800
	432.533.523	3.150.358.030

5.2 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	2.691.131.000
Giá vốn của hoạt động cung cấp dịch vụ	267.970.188	144.913.518
	267.970.188	2.836.044.518

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.198.186.924	4.792.310.648
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.475.200.000	-
	2.673.386.924	4.792.310.648

5.4 Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	63.680.754	45.473.064
Lỗ do bán ngoại tệ	-	15.021.111.303
Dự phòng đầu tư tài chính	5.217.197.249	10.904.095.613
	5.280.878.003	25.970.679.980

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	145.200.000	315.567.900
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	13.346.631
Thuế, phí và lệ phí	-	3.000.000
Chi phí dự phòng	-	2.140.572.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	353.416.315	54.331.861
	498.616.315	2.526.819.292

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	1.560.000.000
	-	1.560.000.000

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	240.300.000	90.300.000
	240.300.000	90.300.000

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong kỳ, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

7.2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính riêng giữa niên độ và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân tổ chức có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Trí Thiện	Chủ tịch	-	67.200.000
Ông Nguyễn Xuân Nam	Thành viên HĐQT	-	29.100.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	36.000.000	58.200.000

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.3.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân tổ chức có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách các bên liên quan khác

Bên liên quan	Địa chỉ	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần BWG Mai Châu	Phú Thọ	Công ty con
Công ty Cổ phần Sunstar Ecotech Việt Nam	Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Sunstar Bamboo Invest	Hà Nội	Công ty con

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán này Công ty không phát sinh nghiệp vụ với các công ty có liên quan.

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty không có số dư với các bên liên quan khác.

7.4. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, lĩnh vực kinh doanh được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 đã được kiểm toán và soát xét bởi công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 hướng dẫn về chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này (xem chi tiết Phụ lục 01).

Người lập biểu
Bùi Thị Ngọc Huyền

Kế toán trưởng
Bùi Thị Ngọc Huyền



Chủ tịch Hội đồng quản trị
Nguyễn Trí Thiện
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 08 năm 2026

Phụ lục 01: Trình bày lại một số chỉ tiêu cho phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 để so sánh với số liệu kỳ này:

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Điều chỉnh theo Thông tư 99/2025/TT-BTC			Chênh lệch
Khoản mục	Mã số	Số tiền	Khoản mục	Mã số	Số tiền (trình bày lại)	
Bảng cân đối kế toán riêng			Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ			
TÀI SẢN						
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	151.848.653.738	(151.848.653.738)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	-	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	151.848.653.738	(151.848.653.738)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	156.018.468.362	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	4.169.824.624	151.848.643.738
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	67.240.063.337	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	67.240.063.337	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	459.902.536	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	459.902.536	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	120.800.000.000				120.800.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	31.473.805.844	Phải thu ngắn hạn khác	135	425.152.106	31.048.653.738
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(63.955.293.355)	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(63.955.293.355)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150	1.083.888.119	Tài sản ngắn hạn khác	160	1.083.888.119	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152	833.888.119	Thuế GTGT được khấu trừ	162	833.888.119	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	250.000.000	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	250.000.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250	437.596.476.026	Đầu tư tài chính dài hạn	260	437.596.476.026	-
Đầu tư vào công ty con	261	619.120.000.000	Đầu tư vào công ty con	261	619.120.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	147.000.000.000	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	147.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	198.660.000	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	198.660.000	-
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	(328.722.183.974)	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	(328.722.183.974)	-
Tài sản dài hạn khác	260	7.213.073.622	Tài sản dài hạn khác	270	7.213.073.622	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	7.213.073.622	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	7.213.073.622	-

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025		
Khoản mục	Mã số	Số tiền
NGUỒN VỐN		
Phải trả người lao động	314	38.843.500
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2.108.909.396
Phải trả ngắn hạn khác	319	8.466.604
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	9.410.200.000
Phải trả dài hạn khác	337	9.800.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	101.140.150.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(319.428.241.756)
- LNST chưa phân phối lũy kế	421a	(288.940.820.576)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(30.487.421.180)

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025		
Khoản mục	Mã số	Số tiền
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ		
Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.792.310.648
Chi phí tài chính	22	25.970.679.980
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	45.473.064

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ		
Tăng giảm chi phí trả trước	12	112.693.583
Tiền lãi vay đã trả	14	(28.808.954)

Điều chỉnh theo Thông tư 99/2025/TT-BTC				
Khoản mục	Mã số	Số tiền (trình bày lại)	Chênh lệch	
Phải trả người lao động	315	38.843.500	-	
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	2.108.909.396	-	
Phải trả ngắn hạn khác	320	8.466.604	-	
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	9.410.200.000	-	
Phải trả dài hạn khác	338	9.800.000.000	-	
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	101.140.150.000	-	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(319.428.241.756)	-	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến	420a	(288.940.820.576)	-	
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	(30.487.421.180)	-	

Điều chỉnh theo Thông tư 99/2025/TT-BTC

Khoản mục	Mã số	Số tiền	Chênh lệch
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ			
Doanh thu hoạt động tài chính	22	4.792.310.648	-
Chi phí tài chính	23	25.970.679.980	-
- Trong đó: Chi phí đi vay	24	45.473.064	-

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ		
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	112.693.583
Chi phí đi vay đã trả	14	(28.808.954)